

LỜI TỰA

Vấn đề sinh hoạt hữu tình và cảnh giới tái sanh cũng là những đề tài cần được lưu ý. Khi nghiên cứu Phật giáo mà nhất là khi tìm hiểu về tạng Diệu Pháp bởi ngay cả. Trong bộ *Abhidhammatthasāṅgaha* của Ngài *Anuruddha*, một tài liệu được đánh giá là chìa khoá cho bảy bộ *Diệu pháp* cũng dành ra một phần để đề cập tới hai vấn đề đó, mà gọi theo từ thường dùng của học viên *Vi Diệu Pháp* là vấn đề người cõi.

Để đáp ứng nhu cầu tài liệu tham khảo cho sinh viên *Vi Diệu Pháp* nói riêng và cho giới nghiên cứu nói chung, Ngài *Giáo Thọ Sư Saddhammajotika* (*Vị sáng lập viện đại học Vi Diệu Pháp tại Thái Lan*) đã bỏ công biên soạn bộ sách này một cách khá tỳ mỹ. Dĩ nhiên phải tra cứu tất cả các tài liệu cần thiết mà chủ yếu là *sớ giải* của chư vị *Thánh Tăng*.

Trong cuốn này có những điều nằm ngoài khả năng suy luận của chúng ta, nhất là vấn đề thế giới quan. Trong lãnh vực đó ta có thể nói rằng chỉ ở kinh điển Phật giáo mới cặn kẽ, rộng rãi đến như thế và có lẽ vì vậy mà trở thành một cái gì đó mông lung, mơ hồ đối với phần đông, điển hình là những người mang nặng định kiến vật chất cực đoan vốn có thói quen đem kiến thức khoa học nửa mùa; cặn cọt của bản thân mà suy luận và đánh giá tất cả

những cái vượt ngoài khả năng tư duy, quá ư hạn chế của mình.

Đứng trên lập trường khách quan, vất bỏ mọi kinh nghiệm nông nổi, mọi thành kiến cứng nhắc, chai sạn rồi bình tĩnh quan sát. Đó là tiêu chuẩn không thể thiếu được trong ước muốn mình chỉ là một chiếc máy vi tính.

Dù gì thì việc chuyển ngữ bản kinh này cũng là một công đức, xin đó hãy là nguồn động lực thúc đẩy cho mọi ước nguyện của chúng ta người dịch và những tùy hý sớm được thành tựu

Tỳ Kheo Giác Nguyên

BÓN CỖ SÓNG (BHŪMICATU)

Tattha apāyabhūmi kāmasugabhūmi
rūpāvacarabhūmi arūpāvacarabhūmi
ceticatasso bhūmiyo nāma.

- Tāsu nirayo tiracchānayoni pattivisayo asurakāyo ceti apāyabhūmi catubbidhā hoti.

Manussā catummaharājikā tāvatimsā yāmā tusitā nimmānarati paranimmitavasavattī cetikāmasugatibhūmi sattavidhā hoti sā panāyamekādasavidhāpi kāmāvacara bhūmiccevasaṅkhaṃ gacchati.

- Brahmaṃpārisajjā brahmapurohitā mahābrahmā ceti paṭhamajjhānabhūmi.

Parittābhā appamāṇābhā ābhassarā ceti dutiyajjhānabhūmi.

Parittābhā appamāṇābhā ābhassarā ceti dutiyajjhānabhūmi.

Vehapphalā asaṅṅasattā suddavāsā ceti catthājjhānabhūmī rūpāvacarabhūmi soḷasavīdhā hoti.

Avihā atappā sudassā sudassī akaniṭṭhā ceti sudhavāsabhūmi pañcavidhā hoti.

Ākāsaṅkāyatanabhūmi viññānaṅkāyatanabhūmi akiñcaṅkāyatanabhūmi nevasaṅkāyatanabhūmi ceti arūpabhūmi catubbidhā hoti.

Puthujjanā na labbhanti

*Suddhāvāsesu sabbathā
So tāpannā ca sakadāgā
Mino cāpi puggalā
- Ariyānopalabbhanti
A saññāpāyabhūmisu
Sesaṭṭhānesu labbhanti
Ariyānariyāpi ca!*

Minh thích:

Từ *apāyabhūmi* đem chiết tự¹ sẽ có 3 tiếng apa (tách rời, cách ly) + aya (công đức = *kusalakamma*) + *bhūmi* (nơi chỗ)

Tividhasampattiyo ayanti gacchanti pavatanti etenāti ayo (cái nào làm động lực thành đạt hạnh phúc như thiên và Níp Bàn, cái ấy là công đức vậy). Đây là nói theo cách giải tự (*vacanattha*), nói theo cách ghép chữ (hay thực hiện một hợp từ (*padasambandha*) thì như sau:

Ayato apagato apāya (đọa xứ là chỗ cách ly với công đức hoặc không có cơ hội tạo công đức)

Bhavanti satta etthāti bhūmi (gọi là cõi vì đó là chỗ chúng sanh hiện hữu)

Apāyo eva bhūmi apāyabhūmi:

Như đã nói, đọa xứ gồm 4 cảnh giới: địa ngục, bàng sanh, ngã quý và A-Tu-La.

¹ Padaccheda

GIẢI VỀ ĐỊA NGỤC (NIRAYA)

Tiếng *niraya* được chiết tự như sau:

Ni (không) + aya (sự tiến hoá sự an vui hạnh phúc)

- *Ayati vaḍḍhatīki ayo* (aya là thoái mái, tiến bộ)
- *Ayitabbo sādetaḍḍhoti ayo* (khát vọng là aya)
- *Natthi ayo etthāti nirayo* (địa ngục là chỗ không có thoái mái, tiến bộ, không đáng để ước vọng, mong mỏi)

Có tất cả tám đại địa ngục và năm đa khổ địa ngục (*ussadanaraka*) trong mỗi địa ngục có mười sáu đa khổ địa ngục, vậy nếu nói rộng thì có đến 128 đa khổ địa ngục. Tức mỗi hướng của một đại địa ngục đều có bốn đa khổ địa ngục. Nếu tính tám hướng thì có lên tới 256 đa khổ địa ngục. Trong năm loại đa khổ địa ngục nếu gom hai địa ngục *Asipattavananaraka* và *Vetaraṇī* vào thành một thì chỉ còn bốn loại đa khổ địa ngục thôi.

Ở đây tiếng *ussada* có nghĩa là nhiều, đa dạng, phức tạp, như câu giải tự sau đây: "*ussīdantīnānādukkhā etthāti ussada* (ở địa ngục này có đủ mọi hình thức đau khổ)"

VỊ TRÍ CÁC ĐỊA NGỤC

Tám đại địa ngục nằm trong lòng địa cầu của nhân loại, ngay phía dưới chân Diêm Phù (Ấn Độ). Địa cầu này dày 240.000 do tuần (hai trăm bốn mươi nghìn do tuần). ¹/₂ lớp phía trên được gọi là *Pamsupāṭhavi*² lớp này dày một ức hai mươi nghìn do tuần. Còn phần lõi của địa cầu thì được gọi là *Silāpāṭhavi*, (bạch địa), dày một ức hai mươi ngàn do tuần.

Và trong lòng đất sâu đó, mỗi đại địa ngục cách nhau 15 ngàn (mười lăm nghìn) do tuần. Từ mặt đất của châu Diêm Phù Đề đổ xuống lòng địa cầu 15 nghìn do tuần thì tới đại địa ngục *Sañjīva*. Từ đại địa ngục *Sañjīva* đi xuống đại địa ngục *Kāḷsutta* xuống đại địa ngục *Saṅghāta* xuống đại địa ngục *Rarava* cũng vậy. Cứ thế *Rorava* với *Mahātāpana*, *Mahātāpana* với *Avīci* cũng đều trên dưới nhau 15 ngàn do tuần.

Nghĩa là từ mặt địa cầu trở xuống 15 ngàn do tuần là tầng địa ngục đầu tiên và cứ thế 8 tầng nằm chồng lên nhau. Mặt đất (dày 240.000 do tuần) này được nằm trên một lớp nước dày 480.000 do tuần. Tầng nước này lại nằm trên một lớp gió dày 960.000 do tuần. Một do tuần tương đương với 13 dặm Anh (Mile) tức bằng 20 cây số (kilometre). Hết lớp gió là một khoảng hư không. Khoảng hư không này được gọi là *hetthima-ajātākāsa* (thượng

² Lớp đất bình thường "đất bụi"

tầng hư không) còn các đa khổ địa ngục (hay còn gọi là các tiểu địa ngục) thì nằm phụ cận với các đại địa ngục cũng có hoặc nằm rải rác ở khắp các nơi như núi, rừng, biển cả, hay những hoang địa xa xôi không có người.

DIÊM VƯƠNG QUỶ SỨ (YAMMARĀJA NIRAYAPĀLA)

Diêm vương chính là chúa tể của loài ngựa quỳ *Vemānika*, khi thì sống hưởng lạc như một vị trời cũng có thiên cung, cũng có thiên nữ hầu hạ, cũng có vườn tiên (thiên viên) và cây như ý (*kapparakkha*) nhưng cũng thường xuyên chịu đau khổ do những ác nghiệp mà mình đã tạo, ngay trong địa ngục. Hai bộ số giải *Papañcasūdanī* và *Manorathapūraṇī* đã ghi như sau:

Yamarājā nāma vemānikapetarājā ekasmiṃ kāle dibbavimānadibbakapparakkhadibba uyyānadibbanā ṭakadibbasampattiṃ anubhavati ekasmiṃ kāle kammavipākaṃ.

Tiếng *kammavipāka* trên đây ám chỉ cho ác nghiệp. Nói rõ hơn, diêm vương là những kẻ khi còn làm nhân loại vừa tạo ác vừa tu thiện, sau khi chết sanh vào cõi Tứ Thiên Vương làm người lạc vô nhân (*sugati-ahetuka*) hoặc người nhĩ nhân hay tam nhân. Đôi khi cũng có những vị Diêm vương chứng ngộ thánh quả.

Khi nào còn là phàm nhân, thì có lúc vị ấy hưởng lạc, có lúc chịu khổ. Khi nào chứng thánh quả xong thì chỉ hưởng lạc thôi.

Trong *ṭikā* của hai bộ số giải trên (*papañcasūdanī* *Manorathapūraṇī*) có ghi:

Kammavipākanti akusalakammavipākaṃ vemānika-petāhi kaṅhasukkavasena missakakammaṃ katvā vinipātikadevatā viya sukkena kammunā paṭisandhiṃ gaṇhanti. Tathā hi te maggaphalabhāgino honti pavattiyam pana kammānurūpaṃ kadāci puññaphalaṃ kadāci apuññaphalaṃ paccānubhavanti. Yesam pana ariyamaggo uppajjati tesam, maggādhigamato paṭṭhāya puññaphalameva uppajjati daṭṭhabbam.

Trong mỗi đại địa ngục không phải chỉ có một diêm vương, mà thật ra có tới nhiều vị.

Mỗi cửa địa ngục có một vị. Tổng cộng lại một đại địa ngục có 32 diêm vương. Trong *Papañcasūdanī* và *manorathapūraṇī* ghi rằng:

Na cesa ekova hoti catūsupana dvāresu cattāro janāhonti.

Tại mỗi cửa trong tổng số 32 cánh cửa của đại địa ngục đều có bốn đa khổ địa ngục, lấy 32 nhân với 4 ta có 128 đa khổ địa ngục. Trờ lại vấn đề diêm vương thì cứ mỗi một đa khổ địa ngục thì lại có một vị, và một đại địa ngục có được 4 cửa, mỗi cửa của đại địa ngục có được 4 cửa, mỗi cửa của đại địa ngục có 4 đa khổ địa ngục vì thế mới nói là một đại địa ngục có 32 diêm vương. Điều này y cứ theo *Sutta saṅgha-attakathā* và *devadūtasuttatthakathā*:

Tattha ekekassa cattāri cattāri dvārānihonti ekasmiṃ dvāre cattāro ussadanirayā ekoko ca yamarājā.

Nói về quỳ sứ (*Nirayapāla*) họ không phải là chúng sanh, trong địa ngục vì trách vụ của họ không phải là do ác nghiệp mà lại là quả của đại thiện bậc thấp, các quỳ sứ

thuộc về hàng chư thiên, tứ đại thiên vương, nằm trong giống quý la sát (*rakkhasa*) bộ *Kathāvatthu-anuṭṭikā* và *uparipaññāsakaṭṭikā* đã nói như vậy:

Anirayikā anirayagatisamvattaniyakammanibbattito; nirayūpapattisamvattaniyakammato hi aññeneva kammunā te nibbattante rakkhasajātikattā.

Có thể sẽ có người thắc mắc rằng nếu các quý sứ không phải là chúng sanh địa ngục thì tại sao họ lại sinh ở địa ngục? các ngài giải thích rằng các quý sứ ấy khi còn ở cõi người là những kẻ thích thú trong việc hành hạ, trừng phạt chúng sanh khác nhưng cũng biết tạo trữ công đức. Chính công đức ấy giúp họ được sanh vào thiên chúng Tứ Đại Thiên Vương và bán tính hung tợn kia phối hợp với công đức nơi đưa những vị trời la sát đó xuống địa ngục giữ trách nhiệm trừng trị tội nhân. Các quý sứ đều có một thân hình đồ sộ, khổng lồ, họ mạnh khỏe hơn tất cả các tội nhân trong địa ngục, hình dáng thì hung tợn dữ dằn để uy hiếp tội nhân. Họ hành hạ người khác như một trò vui không bao giờ biết chán. Điều này y cứ vào *kathāvatthu-anuṭṭikā uparipaññāsakaṭṭikā*:

Yaṃ pana vadanti anerayikānaṃ tesam kathaṃ tassa sambharoti nerayikānaṃ ghātakabhāvato nerayikasataghātanāyoggaṃ hi attabhāvaṃ nibbatthāneyeva nibbatteti, te ca nerayikehi adhikatarabalārohapariṇāhā ativiya bhayānakasantāsakurūratarapayogā ca honti eteneva tattha kākasunakhādīnampi nibbatti samvaṇṇi tāti daṭṭhabbhaṃ.

Còn những con kên kên, con quạ, điều hâu trong địa ngục chúng là những dạ xoa có hình dáng những con thú ấy thôi, chớ đối với những loại thú vật bình thường làm sao có thể có những kỳ hình dị tướng đáng sợ đến thế được. Điều này trong. *Catutthapārājikatthakathā* có nói đến *Gijjhāpi kulalāpīti eteni yakkhagijjhā ceva. Yakkharākā ca yakkhakulalā ca paccetabba pākatikādīnaṃ āpāthampi etaṃ rūpaṃ nāgacchati.*

VẤN ĐỀ THIÊN XỨ (DEVADŪTA)

Tất cả chúng sanh trong đời đều có thiên hướng khác nhau, mỗi người có một cơ tánh riêng biệt nhưng nếu xét trên khía cạnh tổng quát thì tất cả chỉ nằm trong bốn trường hợp sau đây:

1. Thích sống thiện hơn sống ác
2. Vừa thích tu thiện mà cũng ưa tạo ác
3. Tánh thích tạo ác hơn tu thiện
4. Tánh thuần ác, chỉ nghiêng về điều ác.

Hạng đầu tiên tới giờ cận tử chỉ cần nhờ tới đại công đức của mình cũng đủ tái sanh lạc cảnh. Sự hồi tưởng công đức của hạng này vô cùng dễ dàng.

Hạng thứ hai tới lúc cận tử phải cố sức nghĩ về những thiện sự của mình đã làm hoặc phải có người khác nhắc nhở luôn miệng mới hy vọng tránh khỏi đọa xứ. Nếu chính mình phóng dật hoặc thể sự nhắc nhở thì rất dễ dàng vọng niệm mà sa đọa.

Hạng thứ ba vốn liếng công đức kém hơn những ác nghiệp đã huân tập nên không thể tự mình gọi lại các thiện sự đã làm bởi chúng quá ít ỏi, cho nên tới lúc cận tử ấy phải cần có người nhắc nhở, mà sự nhắc nhở ấy đòi hỏi phải có sức tác động mạnh, một lời nhắc nhở chỉ thiết và sâu sắc chớ không thể hời hợt lỏng lẻo.

Riêng về hạng người thứ tư thì chỉ có thể tránh khỏi đọa xứ khi được sự giúp đỡ của Đức Phật và các đại thánh văn hoặc nhờ vào một công đức nào đó trong đời quá khứ, mà thường điều này rất mong manh. Đối với hạng thứ tư này khi đã sinh vào địa ngục thì không có cái may mắn được gặp diêm vương.

Còn hạng thứ hai, thứ ba khi xuống địa ngục có thể được gặp diêm vương để vị này nhắc nhở cho hồi tưởng lại công đức cũ, nhờ vậy may ra có thể thoát khỏi địa ngục. Tức là khi gặp hai hạng người này quý sứ sẽ dẫn họ tới điện kiến diêm vương, vị ấy sẽ hỏi họ về các hiện tượng thiên sứ rằng:

- *Khi thấy cảnh sanh, già, đau, chết trong đời người có biết tu tinh thân tâm; tạo trử công đức chăng?*

Nếu những tội nhân đó nhớ lại được phước báu của mình, đã làm khi còn ở cõi người thì lập tức thoát địa ngục để tái sinh làm người hay trời. Nếu những tội nhân ấy không nhớ được gì thì diêm vương sẽ nói với họ như sau:

Mọi nghiệp sự của người đã làm không phải do cha mẹ, vợ chồng, con cái, thầy tổ, Chư Thiên hay bất cứ người nào khác, vì vậy người phải tự chịu trách nhiệm về những nghiệp sự đó, không ai có thể gánh vác các dị thực quả đó thay người đâu làm sao thì chịu vậy.

Diêm vương sẽ gợi ý cho các tội nhân ấy nhiều lần nếu họ tự nhớ thì thôi, bằng như không thể nhớ được thì diêm vương sẽ suy nghĩ: "*Người này khi ở cõi người có tạo công đức gì không nhỉ?*"

- Nếu những ai lúc còn mang thân nhân loại biết tạo trữ phước báu và hồi hướng đến các diêm vương thì khi họ bị sanh vào địa ngục, các vị diêm vương sẽ nhớ lại được công đức của người ấy đã tạo vì các vị đó đã có nhận phước từ người ấy.

- Nếu người ấy có tạo mười công đức mà quên hồi hướng cho diêm vương thì diêm vương không thể nhớ dùm họ những công đức ấy khi quán xét thấy không thể giúp cho người đó được gì, bởi không nhớ họ đã tạo phước gì để gọi ý cho họ hồi tưởng, thì diêm vương sẽ ngồi im lặng. Lúc đó, các quý sứ sẽ lôi người ấy để trừng trị một cách thích đáng với những ác nghiệp đã tạo.

- Nếu các diêm vương nhớ được người ấy đã tạo công đức gì thì các vị ấy sẽ nhắc trực tiếp cho người ấy nhớ; nhờ vậy anh ta sẽ được thoát cảnh địa ngục.

Vì vậy khi làm công đức gì, chúng ta không nên quên diêm vương, phải nhớ hồi hướng đến họ; họ sẽ giúp đỡ chúng ta một cách hiện hữu và đắc lực khi một mai chúng ta lỡ sinh vào địa ngục của họ.

BIỆT GIẢI VỀ CÁC CẢNH ĐỊA NGỤC LỚN

1- *Sañjīvanaraka*:

- *Sam punappunam jīvanti etthāti sañjīvo*
Jalitāvudhahaṭṭhehi
Khaṇḍi tāpi nerayikā
Jīvantā yamhi punāpi
Sañjīvoti pavuccati

Gọi là địa ngục *Sañjīvanaraka* vì ở đây các chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại tức là tội nhân trong địa ngục này bị quý sứ dùng vũ khí nung đỏ hành hạ đến chết rồi họ lại tái sinh trong đó để tiếp tục chịu những hành phạt.

2- *Kālasuttanaraka*:

- *Kālasuttam ṭhapetvā tacchanti etthāti kālasutto (at-thavā).*
- *Kālasuttāni pātetvā vāsiparasukudārī ādīhi tacchanti ettha nibbatte satteti kālasutto.*

Kālasuttena tacchanti
Yamhi nirayapālakā
Anubandhā papatante
Kaḷasutto pavuccate

Gọi là địa ngục *Kālasuttanaraka* vì đây là các chúng sanh bị quý sứ đánh đập bằng một cọng roi màu đen rồi dùng các thứ hung khí bén nhọn khác bám vằm, đâm chém ngay khi họ vừa ngã xuống dưới trận mưa đòn tới tấp.

3- Saṅghātanaraka

- Saṅghāṭenti etthāti saṅghāto
- Mahantā jalitā ayopabbatā saṅghāṭenti cuṇṇavi-cuṇṇaṃ karonti ettha nibbatte satteti saṅghāto.

Ayomayapathabayam yamhi

Kaṭimattam pavesite

Ayoselā saṅghāṭenti

Saṅghātorī pavuccate.

Gọi là địa ngục *Saṅghāta* vì chúng sanh tại đây bị những hòn núi sắt (thiết sơn) khổng lồ và cháy đỏ nghiền nát trong khi họ bị lún trong mặt thiết địa (đất bằng sắt) sâu ngang eo lưng.

4- Roruvanaraka (hoặc cūlaroruvanaraka dhumaroruvanaraka).

- Mahāraṃṃ ravanti etthāti roruvo
- Mahantehi saddehi niccakālaṃ ravanti ettha bibbattā sattāti roruvo.

Dhūmehi pavisitvāna.

Sedamānā dayāvahaṃ

Mahāraṃṃ ravantettha

Vuccate dhūmarovaro

Gọi là địa ngục *roruvo* vì chúng sanh ở đây than khóc thảm thiết suốt đêm ngày sờ dĩ còn được gọi là địa ngục *Dhūmaroruva* vì ở đây các tội nhân luôn bị ngột thở vì khói nên kêu khóc bi thiết.

5- Mahāroruvanaraka (jālaroruva)

- Mahanto roruvo mahāroruvo

Jālāhi pavisitvāna

Dayhamānā dayāvahaṃ

Mahāraṃṃ ravantettha

Vuccate jālaroruvo

Gọi địa ngục *mahāroruvo* hay *jālaroruvo* vì khắp chín cửa địa ngục đều bị lửa bao phủ thiêu đốt nên chúng sanh tại đây suốt đêm ngày cứ kêu khóc âm ỉ.

6- Tāpananaraka cūlatapananaraka

- Tāpeṭṭi tāpano

- Niccale satte tāpeti etthāti tāpano

Jalite ayasūlamhi

Niccalaṃ nisidapite

Tāpeti pāpake pāṇe

Tāpanoti pavuccate

Gọi là địa ngục *tāpana* (hay *cūlatāpana*) vì đây các chúng sanh sau khi bị quỷ sứ dùng cọc sắt cháy đỏ đóng vào người, tiếp theo sẽ bị lửa đốt cháy đau đớn.

7- Mahātāpananaraka (patāpananaraka)

Ativiya tāpeṭṭi mahātāpano

Mahanto tāpanoti mahātāpano

Ayaselaṃ āropetvā

Heṭṭhā sūlaṃ patāpayi

Pāpake yo patāpeti

Patāpanoti vuccate.

Gọi là địa ngục *Mahātāpana* hay *patāpana* vì tội nhân ở đây bị buộc phải leo lên tuột xuống một hòn núi sắt cháy đỏ.

Sức nóng ở địa ngục này khủng khiếp

8- *Avīcināraka*

- *Natthi vīci etthāti avīci*

- *Sattānaṃ vā aggijālānaṃ vā dukkhavedanānaṃ vā
natthi vīci antaraṃ etthāti avīci*

Jālānaṃ sattānaṃ yattha

Natthi dukkhassa antaraṃ

Bālānaṃ nivāso so hi

Avīcīti pavuccate

Gọi là địa ngục *Avīci* (a-tỳ) vì ở đây rất đông đảo tội nhân và lửa cháy liên tục không ngừng. Mỗi người đứng khít khao nhau chặt ních không có kẽ hở, giữa các ngọn lửa không có kẽ hở, không một giây phút nào sự đau đớn được tạm thời gián đoạn lắng dịu.

CÁC ĐA KHỔ ĐỊA NGỤC HAY TIÊU ĐỊA NGỤC

1- *Guthanaraka* (địa ngục xú phần)

Avīcimhā pamuttāpi

Amuttā sesapānino

Paccanti pūtike gūthe

Tasseve samantari

Đối với những chúng sanh có quá nhiều ác nghiệp, sau khi thoát khỏi a-tỳ địa ngục rồi vẫn chưa được thoải mái ngay, họ phải tiếp tục sanh vào địa ngục xú phần do quá nghiệp dư sót.

2- *Kukkulanaraka* (địa ngục nhiệt khôi → tro nóng)

Pūtīgūthā pamuttāpi

Amuttā sesapānino

Paccanti kukkule uṇha

Tasseva samanantare

3- *Simpalivanaraka* (có nơi ghi *simbalivananaraka*)

Kukkuḷunhā pamuttāpi

Amuttā sasepānino

Paccanti simpalidāye

Tasseva samanantare

Simpalivanaraka là địa ngục gòn gai (ở đây có những khu rừng mọc toàn thứ cây gòn gai)

4- *Asipattavananaraka*

Simpalimhā pamuttāpi

Amuttā sesapāpino

Papaccanti asipatte

Tasseva samanantare

Ở địa ngục asipatta có những khu rừng mà lá cây, trong đó đều là những lưỡi kiếm.

5- *Vettaranīnaraka* (có nhiều nơi ghi *vetaraṇī*)

Asipattā pamuttāpi

Amuttā sesapāpino

Papaccanti khārodake

Tasseva samanantare

Sau khi thoát khỏi địa ngục Asipatta, những chúng sanh chưa chấm dứt hoàn toàn các ác nghiệp dư sót sẽ phải tiếp tục sanh vào địa ngục vettaraṇī ngay sau đó.

Địa ngục *Vettaraṇī* là địa ngục mà các tội nhân ở đó bị ngâm trong nước kiếm.

Theo bộ *Lokapaññattipakīarana* thì có tới tám địa ngục.

1. *Aṅgārakāsuniraya*: địa ngục than hồng (tạm dịch là địa ngục nhiệt thân)

2. *Loharasaniraya*: địa ngục đồng dịch (nước đồng chất đồng đen nấu chảy thành nước)

3. *Kukkulaniraya*: địa ngục nhiệt khô

4. *Aggisamodakaniraya*: địa ngục nhiệt thủy

5. *Lohakumbhīniya*: địa ngục nổi đồng³

6. *Gūthaniraya*: địa ngục xú phần

7. *Sunpalivananiraya*: địa ngục gòn gai

³ Hán văn (đồng phụ)

8. *Vetaraṇīniraya*: địa ngục toan dịch hà.

Trong tám hướng của một đại địa ngục có tất cả 32 địa ngục địa ngục. Vậy trong tam đại địa ngục có tới 256 địa ngục địa ngục.

• Theo *samyuttaṭṭhakāthā* và *Anguttaraṭṭhakāthā* thì có 12 cánh địa ngục Avīci, những địa ngục mà đau khổ không có gián đoạn

1. *Pahāsaniraya*

2. *Aparājitaniraya*

3. *Abbudaniraya*

4. *Nirabbudaniraya*

5. *Ababadaniraya*

6. *Ahananiraya*

7. *Aṭaniraya*

8. *Kumudaniraya*

9. *Sogandhikniraya*

10. *Uppalaniraya*

11. *Puṇḍarikaniraya*

12. *Mahāpadumaniraya*.

ÁC NGHIỆP TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG ĐỊA NGỤC

1. Những kẻ cậy thế (vì có thân lực *kāyabala* tài sản lực *bhogabala* hay quyền lực *ānābala*) mà bạo hành, uy hiếp kẻ khác hoặc những tên thảo khấu, đạo tặc hung tợn sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào địa ngục *sañjīva*.
2. Những kẻ hành hạ người tu hành, bắt luận là chân tu hay giả mạo thì sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào địa ngục *kālasutta*. Đôi khi người giết cha mẹ cũng bị sanh vào địa ngục này. (theo *saṅkiccajātaka*)
3. Những kẻ giết hại thú vật bắt luận là gia súc hay thú hoang, sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào địa ngục *saṅghāṭa*.
4. Những kẻ chuyên nghề “Phú sơn lâm đâm hà bá” như các tay thợ rừng hay dân đánh cá, bẫy thú, đào kinh, ngăn rạch..., hoặc những kẻ vô cớ xúc phạm người khác thì sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào địa ngục *cūlaroruva*
5. Những kẻ gian lận tài sản người khác nhất là trộm cắp của cha mẹ, thầy tổ, bậc sa môn... sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào địa ngục *Mahāroruva*
6. Những kẻ đốt phá nhà cửa, chùa chiền, đền tháp dầu của tăng hay của tục, sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào địa ngục *cūlatāpana*.
7. Những kẻ tà kiến, bắt luận là *Ucchedadiṭṭhi* (đoạn kiến), *sassatadiṭṭhi* (thường kiến), *Natthikadiṭṭhi* (vô thần

kiến), *Ahetukadiṭṭhi* (duy vật kiến hay vô nhân kiến), *Akiriyaḍiṭṭhi* (vô hành kiến hay vô nhân quả kiến) và còn tác động cho người khác xu hướng theo quan điểm của mình thì sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào hai địa ngục *Mahātāpana* hoặc *Vetaraṇī-ussadanaraka*.

Trong *Nemirājatā* giải thích rằng *Natthikadiṭṭhi* là gồm những chủ kiến như sau:

- a) *Natthi dinnam*: sự bố thí không có quả báo
- b) *Natthi yittham*: sự cúng dường tam bảo vô ích
- c) *Natthi hutam*: sự cúng dường chư thiên vô ích
- d) *Natthi sukkaṭadukka tānam phalavipāko*: không có cái gì là thiện nghiệp, ác nghiệp
- e) *Nastti mātā*: người mẹ không có công ơn ân đức gì đáng kể (sự xúc phạm tới bà không có gì là tội ác)
- f) *Natthi pitā*: người cha cũng chẳng có công ơn, ân đức gì với các con cái, ông chỉ là một vật chất.
- g) *Natthi samanabrahmanā*: trên đời không có ai là sa môn, bà la môn chín chắn, khả kính cả
- h) *Natthi sattā opapātikā*: không bao giờ lại có người vô hình; những loài hoá sanh.
- i) *Natthi ayam loko*: không có đời này
- j) *Natthi paraloko*: không có đời sau

Con người ta chết rồi là hết thì kể chi tới vấn đề kiếp này, hay kiếp sau.

8. Những kẻ phạm vào ngũ nghịch đại tội hay những kẻ cố tình xúc phạm thánh nhân bằng hình thức này hình thức khác, hoặc cố tâm đập phá các thánh tích Phật Giáo, và chùa chiền, cùng những kẻ mang nặng tà kiến cố định

(*niyatamicchādiṭṭhi*) tức là *Natthikadiṭṭhi*, *ahetukadiṭṭhi*, *akiriyadiṭṭhi* thì sau khi chết luôn bị sanh vào địa ngục *Avīci* hay *lohakumbhī*

9. Người nữ nào cố tình phá hư thai của mình thì sau khi chết sẽ bị sanh vào địa ngục *Vetaraṇī* (theo *Saṅkic-cajātaka*).

10. Người nào ngoại tình rồi phá gia can kẻ khác bất luận nam nữ, sau khi chết sẽ phải sanh địa ngục *Simbalivana* và tiếp theo đó là *Lohakumhī* (cùng xuất xứ trên)

Nhưng theo chánh tạng (*jātaka*) bậc đạo sư dạy rằng thường khi người nữ ngoại tình, phá gia can kẻ khác, sau khi chết bị sanh vào địa ngục *Saṅghāṭa*. Còn người nam phạm cùng tội ấy thì bị sanh vào địa ngục *Aṅgārakāsu*.